

Số: 27

Ngày 16/7/2018

Bản tin hàng tuần
ra ngày thứ Hai

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

VĂN BẢN MỚI

1. Người tố cáo có quyền được bảo vệ tính mạng, tài sản và người thân trong gia đình.
2. Lãi suất phát hành trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước quyết định.
3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020 bằng mức giá tối đa đã thực hiện năm 2017.
4. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được vay lại 100% vốn vay ODA.
5. Từ ngày 01/7/2018 cán bộ xã già yếu nghỉ việc được hưởng trợ cấp 1.974.000 đồng.
6. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương ngành Công Thương.
7. Tăng lương cơ sở đối với quân nhân đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm thuộc Bộ Quốc phòng.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Quyền tiếp cận thông tin của công dân?
2. Công dân có thể tiếp cận thông tin bằng cách nào?
3. Các hình thức công khai thông tin?
4. Công dân có thể yêu cầu cung cấp thông tin bằng hình thức nào?

VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. NGƯỜI TỐ CÁO CÓ QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ TÍNH MẠNG, TÀI SẢN VÀ NGƯỜI THÂN TRONG GIA ĐÌNH

Ngày 12/6/2018 Quốc hội đã ban hành Luật Tố cáo số 25/2018/QH14.

Luật này quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.

Theo đó, người tố cáo có các quyền sau đây: thực hiện quyền tố cáo theo quy định của Luật này; được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác; được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết; rút tố cáo; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây: cung cấp thông tin cá nhân

theo quy định; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo; hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

Người tố cáo được bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (gọi chung là người được bảo vệ). Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy

quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

2. LÃI SUẤT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH

Chính phủ ban hành Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, “công cụ nợ chuẩn” là các mã trái phiếu chuẩn được chủ thể tổ chức phát hành lựa chọn và công bố để nhà tạo lập thị trường thực hiện nghĩa vụ chào giá với cam kết chắc chắn.

Trái phiếu Chính phủ được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử tùy thuộc vào phương thức phát hành. Chủ thể tổ chức phát hành quyết định cụ thể về hình thức trái phiếu Chính phủ đối với mỗi đợt phát hành. Trái phiếu được phát hành theo lãi suất cố định, lãi suất thả nổi hoặc lãi suất chiết khấu theo thông báo của Kho bạc Nhà nước. Lãi suất phát hành trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước quyết định trong khung lãi suất do Bộ Tài chính quy định.

Trái phiếu Chính phủ được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo đề nghị của Kho bạc Nhà nước. Căn cứ vào thông báo kết quả phát hành của Kho bạc Nhà nước, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký trái phiếu Chính phủ. Căn cứ vào văn bản xác nhận hoàn tất thanh toán tiền mua trái phiếu của Kho bạc Nhà nước, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện lưu ký trái phiếu theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trái phiếu Chính phủ được đăng ký, lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán ngoại trừ trái phiếu ngoại tệ.

Trái phiếu Chính phủ được giao dịch trên thị trường chứng khoán theo hình thức khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận theo quy định của pháp luật chứng khoán và quy chế giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán được cấp có

thẩm quyền chấp thuận với các loại hình giao dịch mua bán thông thường; mua bán lại và bán kết hợp mua lại; các loại hình giao dịch khác theo quy định của pháp luật chứng khoán. Kỳ hạn của giao dịch tối đa không quá 01 năm.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018.

3. GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 BẢNG MỨC GIÁ TỐI ĐA ĐÃ THỰC HIỆN NĂM 2017

Ngày 30/6/2018 Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Theo đó, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính bằng tiền đồng (VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với từng biện pháp tưới nước, biện pháp tiêu nước, từng loại hình sản phẩm, dịch vụ. Gồm các dịch vụ sau: tưới cho cây trồng; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho chăn nuôi; tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị; thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt.

Căn cứ vào thị trường tại thời điểm định giá trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai, hỏa hoạn và điều kiện bất thường khác), chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình

thủy lợi thực hiện xây dựng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Bộ Tài chính quy định và theo công thức dưới đây để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án giá và quy định giá tối đa, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi = Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi + Lợi nhuận dự kiến + Các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật

Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm toàn bộ các chi phí vận hành, chi phí bảo trì, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí quản lý và các chi phí thực tế hợp lý khác của toàn tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo từng biện pháp tưới tiêu hoặc loại hình sản phẩm, dịch vụ hoặc nội dung công việc.

Lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi như sau: giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 bằng mức giá tối đa đã thực hiện năm 2017; giai đoạn từ năm 2021 trở đi căn cứ vào phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, chủ quản lý công trình thủy lợi hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

Trường hợp trong điều kiện bình thường, các chi phí đầu vào trong

giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi dự kiến năm kế hoạch có biến động so với năm liền kề trước đó, các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể căn cứ vào mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thực tế đã thực hiện trước đó và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) dự tính của cả nước trong năm do Quốc hội công bố để làm cơ sở xây dựng phương án điều chỉnh giá, thẩm định giá để ban hành giá tối đa, khung giá và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cho năm kế hoạch theo công thức sau:

Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm kế hoạch = Mức giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi thực tế đã thực hiện trước đó x (1 + Chỉ số giá tiêu dùng cả nước trong năm Quốc hội công bố).

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018.

4. HÀ NỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC VAY LẠI 100% VỐN ODA

Thông tin này được đưa ra tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, được Chính phủ ban hành ngày 30/6/2018.

Cụ thể, Nghị định quy định tỷ lệ cho vay lại đối với UBND cấp tỉnh là 30 – 70% vốn vay ODA, vay ưu đãi, tùy vào tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, riêng TP Hà

Nội và TP Hồ Chí Minh, tỷ lệ cho vay lại là 100% vốn vay ODA, vay ưu đãi. Thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn cho vay lại bằng thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

Đối với các doanh nghiệp đủ điều kiện được vay lại toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư, nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn cho vay lại được tính từ khi bắt đầu thời hạn trả nợ và thời gian ân hạn của khoản vay nước ngoài.

Đối với đơn vị sự nghiệp công, tỷ lệ cho vay lại là 50% vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng cho dự án đầu tư nếu là đơn vị tự đảm bảo toàn bộ kinh phí thường xuyên và một phần kinh phí đầu tư; 100% nếu là đơn vị đảm bảo được toàn bộ kinh phí thường xuyên và toàn bộ kinh phí đầu tư.

Trường hợp không trả nợ đúng hạn bất kỳ khoản nợ nào gồm gốc, lãi phí và các chi phí liên quan khác, bên vay lại phải trả lãi phạt chậm trả theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận, lãi suất chậm trả là 150% lãi suất Chính phủ vay nước ngoài.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2018.

VĂN BẢN CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

5. TỪ NGÀY 01/7/2018 CÁN BỘ XÃ GIÀ YẾU NGHỈ VIỆC ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP 1.974.000 ĐỒNG

Thông tư số 08/2018/TT-BNV được Bộ Nội vụ ban hành ngày 28/6/2018 hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng từ ngày 01/7/2018 đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

Theo đó, từ ngày 01/7/2018, thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã già yếu nghỉ việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng tăng thêm 6,92% mức trợ cấp hàng tháng trên mức trợ cấp được hưởng tại thời điểm tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

Công thức điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng từ ngày 01/7/2018:

Mức trợ cấp hàng tháng được hưởng từ ngày 01/7/2018 = Mức trợ cấp được hưởng tại thời điểm tháng 6 năm 2018 x 1,0692

Mức trợ cấp hàng tháng được hưởng từ ngày 01/7/2018 của cán bộ xã già yếu nghỉ việc như sau:

Đối với cán bộ nguyên là Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: $1.846.000 \text{ đồng/tháng} \times 1,0692 = 1.974.000 \text{ đồng/tháng}$.

Đối với cán bộ nguyên là Phó Bí thư, Phó Chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, ủy viên thư ký Ủy ban nhân dân, Thư ký Hội đồng nhân dân xã, Xã đội trưởng, Trưởng công an xã:
Bản tin Tóm tắt văn bản pháp luật mới

$1.786.000 \text{ đồng/tháng} \times 1,0692 = 1.910.000 \text{ đồng/tháng}$.

Đối với các chức danh còn lại:
 $1.653.000 \text{ đồng/tháng} \times 1,0692 = 1.768.000 \text{ đồng/tháng}$.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2018. Chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01/7/2018.

6. TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Ngày 04/7/2018 Bộ Công thương ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BCT quy định chi tiết thi hành công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Công Thương.

Thông tư này quy định chi tiết thi hành công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Công Thương, bao gồm: tổ chức thi đua, danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định, trao tặng; hồ sơ xét khen thưởng; quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; lưu trữ hồ sơ khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tập thể; tước và phục hồi danh hiệu.

Trong đó, tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công Thương Việt Nam” đối với cá nhân trong ngành Công Thương: cá nhân đã hoặc đang công tác tại các doanh nghiệp, các đơn vị quản lý nhà nước về Công Thương ở địa phương... có thời gian công tác

trong ngành tối thiểu 20 năm đối với nam, 15 năm đối với nữ, 10 năm đối với người trực tiếp lao động trong các nghề độc hại, nguy hiểm;

Các trường hợp không tính thâm niên công tác khi xét tặng: Cá nhân đạt danh hiệu Anh hùng Lao động; Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú công tác trong ngành Công Thương...

Các trường hợp sau không được xét tặng Kỷ niệm chương: cá nhân đã được tặng một trong các Kỷ niệm chương sau: “Vì sự nghiệp phát triển Công nghiệp Việt Nam”, “Vì sự nghiệp Thương mại”, “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công Thương”; Người đã tự ý bỏ việc khỏi đơn vị; người bị kỷ luật nhưng chưa hết thời hiệu kỷ luật; người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 04/7/2018.

7. TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN ĐANG HƯỞNG LƯƠNG HOẶC PHỤ CẤP QUÂN HÀM THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG

Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư số 88/2018/TT-BQP ngày 28/6/2018 hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

Theo đó, từ ngày 01/7/2018 mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng/tháng. Cách tính mức lương, phụ cấp quân hàm, hệ số chênh lệch bảo lưu và phụ cấp, trợ cấp của các đối tượng trên như sau:

Mức lương thực hiện từ ngày 01/7/2018 = Mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng x Hệ số lương hiện hưởng

Mức phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu:

Mức phụ cấp quân hàm thực hiện từ ngày 01/7/2018 = Mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng x Hệ số phụ cấp quân hàm hiện hưởng

Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu:

Mức tiền của hệ số chênh lệch bảo lưu thực hiện từ ngày 01/7/2018 = Mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng x Hệ số chênh lệch bảo lưu hiện hưởng

Mức phụ cấp tính theo mức lương cơ sở:

Đối với người hưởng lương:

Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2018 = Mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng x Hệ số phụ cấp được hưởng theo quy định

Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ và học viên cơ yếu:

Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2018 = Mức phụ cấp quân hàm binh nhì (tính theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng) x Hệ số phụ cấp được hưởng theo quy định

Mức phụ cấp tính theo tỷ lệ % đối với người hưởng lương:

Mức phụ cấp thực hiện từ ngày 01/7/2018 = (Mức lương thực hiện từ ngày 01/7/2018 + Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo thực hiện từ ngày 01/7/2018 + Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo thực hiện từ ngày 01/7/2018) x Tỷ lệ % phụ cấp được hưởng theo quy định.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12/8/2018 và thay thế Thông tư số 145/2017/TT-BQP ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng đang hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng. Các chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01/7/2018.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 134/NĐ-CP NGÀY 01/9/2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Bộ Tài chính đang tổ chức lấy ý kiến vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Theo đó, việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung. Hết thời hạn bảo lãnh riêng hoặc chung đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền

chậm nộp thay cho người nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho cơ quan hải quan bằng giấy hoặc bằng phương thức điện tử. Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng có chức năng bảo lãnh ngân hàng theo quy định của Luật tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các tiêu chí và yêu cầu sau: tên tổ chức tín dụng, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế, mã tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh do Ngân hàng Nhà nước cấp; tên người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế; số tiền bảo lãnh.

Tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh chịu trách nhiệm theo thời hạn hiệu lực của bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh được tính từ ngày thư bảo lãnh có hiệu lực cho đến khi số tiền thuế được bảo lãnh, tiền chậm nộp đã nộp hết vào ngân sách nhà

nước hoặc hàng hóa đã tái xuất. Trường hợp tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết thì cơ quan hải quan không chấp nhận bảo lãnh cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo và thông báo bằng văn bản hoặc trên hệ thống cho các tổ chức tín dụng và các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc và có văn bản đề nghị người nộp thuế nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước và áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với trường hợp nợ quá hạn.

Hàng hoá xuất/nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất/nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất/nhập khẩu, thuế xuất/nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gồm: nguyên liệu, vật tư, linh kiện; hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi

hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công; sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế nhập khẩu đối với phần trị giá tăng thêm của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu....

Phế liệu, phế thải, phế phẩm nằm trong định mức thực tế sản xuất được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa, nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan theo thuế suất và trị giá tính thuế của phế liệu, phế thải, phế phẩm.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Hỏi: *Quyền tiếp cận thông tin của công dân?*

*** Trả lời:** Khoản 1, Điều 8, Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 ngày 16/4/2016 quy định công dân có quyền tiếp cận thông tin như sau:

1. Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;

2. Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Hỏi: *Công dân có thể tiếp cận thông tin bằng cách nào?*

*** Trả lời:** Điều 10, Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 ngày 16/4/2016 quy định công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức sau:

1. Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai;

2. Yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.

3. Hỏi: Các hình thức công khai thông tin?

*** Trả lời:** Khoản 1, Điều 18, Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 ngày 16/4/2016 quy định các hình thức công khai thông tin bao gồm:

1. Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;
2. Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;
3. Đăng Công báo;
4. Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước và các địa điểm khác;
5. Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật;
6. Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan có trách nhiệm công khai thông tin xác định.

4. Hỏi: Công dân có thể yêu cầu cung cấp thông tin bằng hình thức nào?

*** Trả lời:** Khoản 1, Điều 24, Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 ngày 16/4/2016 quy định công dân có thể yêu cầu cung cấp thông tin bằng các hình thức sau đây:

1. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác đến trụ sở của cơ quan nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin.

Người tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu điền các nội dung theo quy định vào phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin không biết chữ hoặc bị khuyết tật không thể viết yêu cầu thì người tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm giúp điền các nội dung vào phiếu yêu cầu cung cấp thông tin;

2. Gửi phiếu yêu cầu qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax đến cơ quan cung cấp thông tin.